

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2024

V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc T.

***/ Hội thẩm nhân dân:** Bà Lê Thị O và ông Lê Quang T1.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H1 - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T2- Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/3/2024 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1975;

Quê quán: xã L, huyện K, tỉnh H.

Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn L1, xã Đ, huyện K, tỉnh H (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1969;

Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn E, xã Ô, huyện K, tỉnh H (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng: - Ông Lê Văn H2, sinh năm 1966.

Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn E, xã Ô, huyện K, tỉnh H (Vắng mặt có lý do).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn bà Phan Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Lê Văn S, sinh năm 1969; Sinh, trú quán tại thôn E, xã Ô, huyện K, H2 Yên trên cơ sở cả hai bên đều được tự nguyện, tự do

tìm hiểu và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Ô, huyện K vào ngày 13/7/2021.

Trước khi bà kết hôn với ông S, ông S đã từng có hai đời vợ nH2 cả 02 người vợ này đều không chịu đựng được cuộc sống cùng ông S nên đều đã ly hôn ông S. Bản thân bà cũng có một đời chồng và đã ly hôn, vì vậy khi ông S đến đặt vấn đề hỏi cưới bà thì một phần do thương cảm hoàn cảnh của ông S gà trống nuôi con một phần cũng mong muốn tìm được một chỗ nương tựa khi về già nên bà đồng ý lấy ông S.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông, bà chung sống tại gia đình ông S ở thôn E, xã Ô, huyện K, tỉnh H. Ngay từ khi bắt đầu chung sống bà đã nhận thấy mình mắc sai lầm nghiêm trọng và đã hiểu được tại sao cả 02 người vợ trước đều bỏ ông S mà đi. Ông S là người gia trưởng, luôn bắt bà phải làm theo ý ông S, nếu trái ý ông S thì bà sẽ bị ông S chửi bới hoặc đánh đập. Không những vậy ông S còn đi làm được bao nhiêu tiền là cất riêng, không đưa cho bà chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Mặc dù ông S không tốt với bà nhưng bà vẫn cố chịu đựng vì mong mình có thể thay đổi, cảm hóa được con người ông S và bà không muốn mang tiếng ly hôn hai đời chồng. Tuy nhiên, ông S không có một chút thay đổi nào mà ngày càng tệ hơn. Mâu thuẫn của vợ chồng bà ngày càng trầm trọng vào khoảng tháng 10/2022. Bà xác định không thể có hạnh phúc nếu tiếp tục chung sống với ông S nên bà đã bỏ về nhà riêng của bà tại thôn L1, xã Đ, huyện K, tỉnh H sinh sống kể từ tháng 10/2022. Kể từ thời gian này ông, bà đã sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì ông, bà không ai quan tâm chăm sóc đến ai, cơm ai người đó ăn, việc ai người đó làm và cũng không liên lạc với nhau.

Do vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho bà được ly hôn với ông S và xin được từ chối hòa giải vì giữa bà và ông S không bao giờ có thể đoàn tụ được nên việc hòa giải là không cần thiết.

Về con chung: Bà và ông S không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, xây dựng đối với hai bên gia đình, đất canh tác nông nghiệp 03: Bà và ông S không có gì liên quan nên bà không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H đã thụ lý giải quyết vụ án và triệu tập bị đơn ông Lê Văn S đến Tòa án để làm việc nhưng ông S đều không đến Tòa án làm việc. Ngày 28/3/2024, Tòa án đã về tận nhà ông S giải thích cho ông S biết về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông S và đề nghị ông trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án. Ông S đã nhận được giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H. Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2024, ông S trình bày như sau:

Ông có kết hôn với bà Phan Thị N, sinh năm 1975 là người thôn L1, xã Đ, huyện K, tỉnh H2 Yê vào năm 2021. Ông và bà N được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện K, tỉnh H vào ngày 13/7/2021. Sau khi kết hôn thì bà N về nhà ông sinh sống cùng ông tại thôn E, xã Ô, huyện K, tỉnh H. Trong quá trình chung sống, ông, bà chung sống, sống hạnh phúc bình thường nH2 đến

tháng 10/2022 thì bà N tự ý bỏ về nhà riêng của bà N ở thôn L1, xã Đ, huyện K, tỉnh H sinh sống. Ông đã liên lạc gọi bà N về đoàn tụ nhưng bà N cương quyết không về. Từ tháng 10 năm 2022 cho đến nay ông và bà N đã sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân ông, bà không quan tâm gì đến nhau. Nay bà N có đơn xin ly hôn, ông cũng nhất trí ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm và thời gian sống ly thân cũng đã gần hai năm. Ông đề nghị Toà án nhân dân huyện K không triệu tập anh nữa.

Về con chung: Ông và bà N không có con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác nông nghiệp 03: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do ông bận công việc nên ông không thể đến Toà án làm việc được vì vậy, ông đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông và giải quyết vụ án theo đơn trình bày này của ông.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng là ông Lê Văn H2 trình bày như sau: Ông là anh trai của ông Lê Văn S và là anh chồng bà Phan Thị N. Năm 2021 ông S và bà N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ô. Quá trình chung sống ông, bà không hạnh phúc và đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2022 đến nay. Ông S, bà N không có con chung. Về tài sản chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng ông S, bà N thì ông không nắm được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Phan Thị N, bị đơn ông Lê Văn S có đơn xin giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác so với quan điểm đã trình bày trước đây. ông S và bà N cũng không có tài liệu nào cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 57, của Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho bà Phan Thị N được ly hôn với ông Lê Văn S. Con Chung: Không có; Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết trong vụ, việc dân sự khác. Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú, hiện đang trú tại thôn E, xã Ô, huyện K, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa như nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều có đơn và quan điểm xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh tại cơ sở thôn, Ban tư pháp xã Ô và người thân trong gia đình của ông S cho thấy việc ông Lê Văn S và bà Phan Thị N kết hôn với nhau là tự nguyện, có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Ô, huyện K, tỉnh H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/7/2021 (số: 11; quyền số: 01). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không có sự cảm thông chia sẻ với nhau. Ông S và bà N đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, cả hai đều không muốn hàn gắn tình cảm. Mặt khác, khi Tòa án về tận nhà ông S để giải thích cho ông biết về quyền và nghĩa vụ của mình thì ông S có đơn xin từ chối hòa giải và đề nghị Tòa án không triệu tập ông. Điều này cho thấy bản thân ông S cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà N.

Ông S nhất trí ly hôn với bà N và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Quan điểm của bà N thì cương quyết xin được ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn. Do đó, cần xử cho bà Phan Thị N được ly hôn với ông Lê Văn S.

[3.2] Về con chung: Ông S, bà N không có con chung.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03: Ông S và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ được xem xét để giải quyết trong vụ, việc dân sự khác.

[4] Về án phí: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho bà Phan Thị N được ly hôn với ông Lê Văn S.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu các bên có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết trong vụ, việc dân sự khác.

Về án phí: Bà Phan Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà N đã nộp theo Biên lai thu số: 0001182 ngày 19/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, bà N đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhân:**

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Ô; Đ
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Ngọc T3

